

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN LƯU VỰC SÔNG BÉ (VÙNG ĐÔNG NAM BỘ) NĂM 2020
(Tuần từ ngày 28 tháng 02 năm 2020 đến ngày 05 tháng 03 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

| Trạm | Lượng mưa trong tuần (mm) | Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm) | So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%) | | | | | Dự báo tình hình mưa tuần tới |
|-------------------|---------------------------|------------------------------------|---|----------------|---------------|---------------|----------------|-------------------------------|
| | | | TBNN | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2016 | |
| Đồng Xoài | 0,0 | 21,7 | - 14,5 | - 61,7 | - 71,3 | - 75,9 | - | 1,2 |
| Bình Long | 0,0 | 2,4 | - 83,0 | - 88,9 | - 96,9 | - 95,8 | - | 1,3 |
| Bù Đăng | 0,0 | 8,0 | - 63,6 | - 57,4 | - 78,1 | - 90,3 | - | 1,1 |
| Bù Đốp | 0,0 | 11,4 | + 1,2 | + 1.040,0 | + 32,6 | - 9,5 | - | 1,6 |
| Lộc Ninh | 0,0 | 1,2 | - 86,7 | - 90,5 | - 84,6 | - 96,6 | - | 0,0 |
| Phước Hòa | 0,0 | 45,7 | + 114,8 | + 319,3 | - 22,9 | - 71,4 | + 938,6 | 1,4 |
| Phước Long | 0,0 | 0,0 | - 100,0 | - | - 100,0 | - 100,0 | - 100,0 | 1,6 |
| Trị An | 0,0 | 10,3 | - 53,0 | + 53,7 | - 65,9 | - 79,2 | - | 0,0 |
| Trung bình | 0,0 | 12,6 | - 35,6 | + 159,2 | - 60,9 | - 77,3 | + 419,3 | 1,0 |

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích tuần qua trung bình tại các trạm đo thấp hơn TBNN 35,6%, cao hơn năm 2019 là 159,2%, thấp hơn năm 2018 là 60,9%, thấp hơn 77,3% so với năm 2017 và cao hơn 419,3% so với năm 2016. Trong tuần qua, tại các trạm không có mưa (0 mm). Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 1,0 mm, có xu hướng thấp hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

| Hồ chứa | Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³) | Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³) | W trữ hiện tại so với W _{tk} (%) | So sánh với cùng kỳ (+/-%) | | | | Xu thế nguồn nước tuần tới | Dự kiến W trữ cuối vụ (%) |
|--------------|--|--|---|----------------------------|-------|-------|--------|----------------------------|---------------------------|
| | | | | TBNN | 2019 | 2018 | 2017 | | |
| Hồ Suối Giai | 21,3 | 18,32 | 86,03 | - 2,6 | + 1,2 | - 9,2 | - 3,4 | Giảm | 68,00 |
| Hồ NT6 | 2,75 | 2,54 | 92,50 | - 2,3 | - 7,5 | - 1,1 | - 12,3 | Giảm | 73,46 |
| Hồ NT9 | 1,97 | 1,80 | 91,62 | + 4,8 | + 2,7 | - 2,5 | - 9,8 | Giảm | 61,11 |

| Hồ chứa | Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³) | Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³) | W trữ hiện tại so với W _{tk} (%) | So sánh với cùng kỳ (+/-%) | | | | Xu thế nguồn nước tuần tới | Dự kiến W trữ cuối vụ (%) |
|------------------------|--|--|---|----------------------------|---------------|--------------|--------------|----------------------------|---------------------------|
| | | | | TBNN | 2019 | 2018 | 2017 | | |
| Hồ NT8 | 1,3 | 1,06 | 81,85 | - 10,4 | - 6,2 | - 18,2 | - 18,2 | Giảm | 63,70 |
| Hồ NT2 - Đ7 | 1,74 | 1,62 | 92,87 | + 3,4 | - | + 1,1 | - 2,1 | Giảm | 69,59 |
| Hồ Lộc Quang | 5,826 | 4,59 | 78,86 | - 5,0 | - 5,8 | - 11,0 | - 9,0 | Giảm | 67,64 |
| Hồ Tân Lợi | 2,87 | 2,79 | 97,26 | + 2,5 | - 2,7 | - 2,7 | - 2,7 | Giảm | 74,12 |
| Hồ Suối Ông | 0,386 | 0,30 | 78,43 | - 12,5 | + 14,3 | - 21,6 | - 24,3 | Giảm | 40,01 |
| Hồ Bầu Úm | 1,58 | 1,43 | 90,19 | - 1,5 | + 5,3 | - 9,8 | - 5,0 | Giảm | 68,62 |
| Hồ NT 4 | 2,615 | 2,53 | 96,57 | + 6,5 | + 1,4 | - 1,5 | + 9,8 | Giảm | 76,88 |
| Đập Thọ Sơn | 0,963 | 0,93 | 96,79 | + 6,6 | + 1,7 | - 2,4 | + 3,6 | Giảm | 73,46 |
| Hồ Đồng Xoài | 9,66 | 7,01 | 72,57 | - 4,0 | + 1,1 | - 11,5 | - 14,2 | Giảm | 55,01 |
| Hồ Bù Môn | 0,2 | 0,19 | 93,48 | + 10,0 | + 168,7 | - 6,5 | - 6,5 | Giảm | 62,28 |
| Hồ Sa Cát | 1,327 | 1,25 | 94,39 | + 2,2 | + 4,1 | - 5,6 | - 16,5 | Giảm | 68,98 |
| Hồ An Khương | 2,6 | 1,38 | 53,21 | - 19,8 | - 19,9 | - 25,1 | - 27,2 | Giảm | 42,77 |
| Hồ Ông Thoại | 1,765 | 1,72 | 97,69 | + 15,8 | + 5,0 | + 1,2 | + 15,0 | Giảm | 64,56 |
| Hồ Cấn Đơn | 165,49 | 102,53 | 61,95 | - 11,1 | + 11,9 | - 19,1 | - 18,0 | Giảm | 78,93 |
| Trung bình/Tổng | 224,342^(*) | 152,01 | 67,76 | - 1,0 | + 10,3 | - 8,6 | - 8,3 | | 75,33 |

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (*): Giá trị tổng.

Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 224,342 triệu m³. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 27/02/2020 ở mức khá so với DTTK, tổng dung tích trữ hiện tại là 152,01 triệu m³ (đạt 67,76% DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017, thấp hơn cùng kỳ so với năm 2018 và TBNN, nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm 2019.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 3 của vụ Đông Xuân 2019-2020 của 17 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực sông Bé (vùng Đông Nam Bộ) là **4,15** triệu m³.

| TT | Tên hồ chứa | Vụ Đông Xuân 2019-2020 | | | | |
|------------------|--------------|--------------------------------------|--------------|----------------|-----------|--|
| | | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân (ha) | | | | Nhu cầu nước tưới tháng 3 cho vụ Đông Xuân 2019-2020 (10 ⁶ m ³) |
| | | Lúa | Rau màu | Cây CNDN | Thủy sản | |
| Tổng cộng | | 708,00 | 81,98 | 1.283,0 | 23 | 4,15 |
| 1 | Hồ Suối Giai | 74,0 | 82,0 | 126,0 | 5 | 0,35 |
| 2 | Hồ NT6 | | | 11 | | 0,01 |
| 3 | Hồ NT9 | | | 29 | | 0,02 |
| 4 | Hồ NT8 | | | 25 | | 0,02 |
| 5 | Hồ NT2 - Đ7 | | | 51 | | 0,04 |

| TT | Tên hồ chứa | Vụ Đông Xuân 2019-2020 | | | | Nhu cầu nước tưới tháng 3 cho vụ Đông Xuân 2019-2020 (10 ⁶ m ³) |
|----|--------------|--------------------------------------|---------|----------|----------|--|
| | | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân (ha) | | | | |
| | | Lúa | Rau màu | Cây CNĐN | Thủy sản | |
| 6 | Hồ Lộc Quang | 270 | | 260 | 7 | 0,88 |
| 7 | Hồ Tân Lợi | | | 70 | | 0,17 |
| 8 | Hồ Suối Ông | 10 | | | 1 | 0,03 |
| 9 | Hồ Bầu Úm | 4 | | | 2 | 0,01 |
| 10 | Hồ NT 4 | | | 120 | | 0,09 |
| 11 | Đập Thọ Sơn | | | 63 | | 0,09 |
| 12 | Hồ Đồng Xoài | 15 | | 44 | 6 | 1,01 |
| 13 | Hồ Bù Môn | 55 | | | | 0,14 |
| 14 | Hồ Sa Cát | | | 20 | | 0,11 |
| 15 | Hồ An Khương | 120 | | 33 | 2 | 0,31 |
| 16 | Hồ Ông Thoại | | | 31 | | 0,15 |
| 17 | Hồ Cần Đơn | 160 | | 400 | | 0,71 |

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

| TT | Tên hồ chứa | Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 3 năm 2019 (10 ⁶ m ³) |
|----|--------------|--|
| 1 | Hồ Suối Giai | 0,30 |
| 2 | Hồ NT6 | 0,15 |
| 3 | Hồ NT9 | 0,12 |
| 4 | Hồ NT8 | 0,36 |
| 5 | Hồ NT2 - Đ7 | 0,06 |
| 6 | Hồ Lộc Quang | 0,24 |
| 7 | Hồ Tân Lợi | 0,17 |
| 8 | Hồ Suối Ông | 0,01 |
| 9 | Hồ Bầu Úm | 0,02 |
| 10 | Hồ NT 4 | 0,26 |
| 11 | Đập Thọ Sơn | 0,04 |
| 12 | Hồ Đồng Xoài | 0,22 |
| 13 | Hồ Bù Môn | 1,50 |
| 14 | Hồ Sa Cát | 0,03 |
| 15 | Hồ An Khương | 0,09 |
| 16 | Hồ Ông Thoại | 0,12 |
| 17 | Hồ Cần Đơn | 25,90 |

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 3 cho vụ Đông Xuân, kết quả dự báo tuần từ ngày 28/02/2020 đến ngày 05/03/2020 như sau:

- **17/17 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Giai, hồ NT6, hồ NT9, hồ NT8, hồ NT2-Đ7, hồ Lộc Quang, hồ Tân Lợi, hồ Suối Ông, hồ Bầu Úm, hồ NT4, đập Thọ Sơn, hồ Đồng Xoài, hồ Sa Cát, hồ An Khương, hồ Ông Thoại, hồ Cần Đơn, hồ Bù Môn.

| Tên công trình | Dung tích hiện tại so với DTTK (%) | Nhiệm vụ sản xuất (ha) | Dự báo vụ Đông Xuân 2019-2020 từ ngày 28/02/2020 đến 05/03/2020 | | | Ghi chú |
|------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|----------------------|------------------------------|---------|
| | | | Dung tích so với TK (%) | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha) | |
| Hồ Suối Giai | 86,03 | 287 | 84,98 | 100 | 287 | Đủ nước |
| Hồ NT6 | 92,50 | 11 | 91,43 | 100 | 11 | Đủ nước |
| Hồ NT9 | 91,62 | 29 | 89,94 | 100 | 29 | Đủ nước |
| Hồ NT8 | 81,85 | 25 | 80,03 | 100 | 25 | Đủ nước |
| Hồ NT2 - Đ7 | 92,87 | 51 | 91,87 | 100 | 51 | Đủ nước |
| Hồ Lộc Quang | 78,86 | 537 | 76,42 | 100 | 537 | Đủ nước |
| Hồ Tân Lợi | 97,26 | 70 | 95,89 | 100 | 70 | Đủ nước |
| Hồ Suối Ông | 78,43 | 11 | 75,69 | 100 | 11 | Đủ nước |
| Hồ Bầu Úm | 90,19 | 6 | 88,99 | 100 | 6 | Đủ nước |
| Hồ NT 4 | 96,57 | 120 | 95,61 | 100 | 120 | Đủ nước |
| Đập Thọ Sơn | 96,79 | 63 | 94,55 | 100 | 63 | Đủ nước |
| Hồ Đồng Xoài | 72,57 | 65 | 71,77 | 100 | 65 | Đủ nước |
| Hồ Bù Môn | 93,48 | 55 | 88,59 | 100 | 55 | Đủ nước |
| Hồ Sa Cát | 94,39 | 20 | 93,27 | 100 | 20 | Đủ nước |
| Hồ An Khương | 53,21 | 155 | 50,56 | 100 | 155 | Đủ nước |
| Hồ Ông Thoại | 97,69 | 31 | 96,77 | 100 | 31 | Đủ nước |
| Hồ Càn Đơn | 61,95 | 560 | 63,77 | 100 | 560 | Đủ nước |
| Trung bình/Tổng | 67,76 | 2.096,0^(*) | 68,76 | 100 | 2.096,0^(*) | |

Ghi chú: ^(*) Giá trị tổng.

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

| Trạm | Vùng | Mưa hiện trạng và dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (%) | | | Khuyến cáo |
|-------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|
| | | | Năm Min | TBNN | Năm Max | |
| Phước Long | Đăk Nheu – Bù Đăng | 1,6 | - | - 95 | - 99 | Rủi ro hạn trung bình |
| | Đăk Ô – Bù Gia Mập | | | | | |
| | Sơn Giang – Phước Long | | | | | |
| | Long Hà – Phú Riêng | | | | | |
| | Đakia – Bù Đốp | | | | | |
| Đồng Xoài | Đồng Tâm – Đồng Phú | 22,9 | - | - 14 | - 80 | Rủi ro hạn thấp |
| | Minh Hưng – Chơn Thành | | | | | |
| Trung bình | | 12,3 | - | - 54 | - 90 | Có nguy cơ xảy ra hạn |

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN 54%, cao hơn so với năm có lượng mưa nhỏ nhất (do lượng mưa cộng dồn năm nhỏ nhất tính đến thời điểm ngày 05/3 các trạm là bằng 0 mm). Mặc dù tính từ thời điểm đầu năm đến nay tại khu vực Đồng Xoài và Phước Hòa đã có mưa vừa, một số nơi như Bù Đăng, Bù Đốp có mưa nhỏ giúp giảm bớt căng thẳng nguồn nước vùng ngoài công trình ở những khu vực này. Tuy nhiên, ở những nơi khác với

lượng mưa đo được rất ít (phổ biến không mưa) và số ngày liên tiếp không mưa kéo dài, có khả năng xảy ra hạn hán đối với khu vực sản xuất nông nghiệp nằm ngoài khu tưới các công trình thủy lợi, khuyến cáo người dân có kế hoạch sử dụng nguồn nước tại chỗ hợp lý, sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy sông, suối nhằm tận dụng triệt để nguồn nước mặt trữ vào ao, bầu; hỗ trợ khuyến khích xây dựng bể chứa nước hộ gia đình, đào ao trữ nước ở những vùng khô hạn. Cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo thời tiết và bản tin dự báo nguồn nước tiếp theo.

3. Tổng hợp thông tin hạn hán

| Diện tích gieo trồng (ha) | | | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha) | Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha) | Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha) | | |
|---------------------------|----------|----------------|--|---|--|----------|---------------------------|
| Tổng cộng | Lúa | Cây trồng khác | | | Lúc cao nhất | Hiện tại | Dự báo xu thế (tăng/giảm) |
| 2.096 | 707,9955 | 1.388 | | | | | |

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 05/03/2020 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 154,25 triệu m³ (chiếm 68,76% so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 17/17 hồ chứa trên lưu vực sông Bé (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi này đến ngày 05/03/2020 không thay đổi.

Hiện tại, khu vực trong mùa khô 2019-2020, để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2019-2020, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. **(2)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(3)** Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 17 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Bé (vùng Đông Nam Bộ), các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản

xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 06/03/2020 (tuần sau)/.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG